

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-PT

Ngày 26 – 11 – 2021

Về việc tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 18/2021/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2021/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 44/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm: 1970

Nơi cư trú: Ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thanh H: Ông Lê Hữu T, sinh năm: 1984

Địa chỉ: Số 518B ấp 2, xã Y1, thành phố B, tỉnh Bến Tre là đại diện theo ủy quyền (Tại Hợp đồng ủy quyền ngày 09/11/2021).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B1, sinh năm: 1968

Nơi cư trú: Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Thanh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H là ông Lê Hữu T và ông Nguyễn Văn T1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Nguyễn Văn B1 quá trình sống chung có nhiều mâu thuẫn nên đã được Tòa án nhân dân huyện Z giải quyết ly hôn vào năm 2013 theo Bản án số 12/2013/HNGĐ-ST ngày 31/01/2013. Khi đó tài sản chung của bà H, ông B1 tự thỏa thuận giải quyết. Do sau khi ly hôn không thỏa thuận được nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Trong thời kỳ hôn nhân bà H, ông B1 được mẹ chồng là bà Huỳnh Thị B1 cho chung căn nhà lá ở mặt trước lộ, 02 chị chồng là Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị R ở mặt sau. Năm 2002, mẹ chồng bà H làm giấy ủy quyền cho bà H, ông B1 phần đất phía trước của căn nhà lá số 229/4 thuộc thửa đất số 198 tờ bản đồ số 27 nên bà H, ông B1 tháo dỡ nhà lá xây dựng nhà tường kiên cố để ở. Thời gian này bà B1 ra phía sau ở chung với bà L và bà R.

Đến năm 2008, mẹ chồng bà H chính thức phân chia căn nhà và đất tại số 229/4 thành 03 phần, bà H, ông B1 phần phía trước diện tích 75,4 m² và ông B1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần phía sau do bà L và bà R đứng tên. Đến năm 2010, bà H và ông B1 sửa chữa xây thêm tầng trên của căn nhà, căn nhà cất toàn bộ trên thửa đất 496 tờ bản đồ số 1, mảnh A (nay là thửa 198 tờ bản đồ số 27) tọa lạc tại Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre.

Nay bà H yêu cầu phân chia đều căn nhà và thửa đất nêu trên, bà H nhận nhà và đất, hoàn giá trị cho ông B1 như biên bản cung cấp giá trị tài sản tranh chấp mà Tòa án lập ngày 20/5/2020, cụ thể giá trị tổng của căn nhà là 700.000.000 đồng, giá đất là 6.000.000 đồng/m². Nếu ông B1 nhận nhà và đất thì hoàn lại cho bà H ½ giá trị.

Tại biên bản hòa giải ngày 18/12/2020, bị đơn ông Nguyễn Văn B1 trình bày:

Thửa đất 198, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre là của mẹ ông là bà Huỳnh Thị B1 cho riêng ông nên ông không đồng ý phân chia theo yêu cầu của bà H. Về căn nhà trên đất ông thống nhất với lời trình bày của bà H là do vợ chồng xây dựng, xây nhà gồm 02 giai đoạn, lần đầu không nhớ năm nào, lần 2 vào năm 2010 xây thêm tầng trên. Giấy ủy quyền năm 2002 thừa nhận mẹ ông có lẫn tay vào giấy ủy quyền nêu trên nhưng ý chí của mẹ ông khi đó là ủy quyền cho ông và bà H sử dụng căn nhà lá trên thửa đất 198. Tuy nhiên, lời trình bày của ông B1 đã thay đổi tại biên bản lấy lời khai ngày 04/6/2021 của Tòa án nhân dân huyện Z, cụ thể ông B1 cho rằng thửa đất 496 (nay là thửa 198) mẹ ông chỉ để lại cho ông đứng tên dùm không phải cho riêng ông, khi mẹ ông để lại nhà đất cho ông quản lý thì trên đất đã có nền móng căn nhà bê tông cốt thép, khi ông cưới bà H thì vợ chồng mới cất thêm tầng trên

để ở, mẹ ông giao nhà cho ông quản lý cách nay khoảng 07 – 08 năm. Nay ông không đồng ý phân chia căn nhà theo yêu cầu của bà H.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Z đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng các điều 29, 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu phân chia tài sản của bà Nguyễn Thị Thanh H, cụ thể như sau:

Buộc ông Nguyễn Văn B1 hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cất trên thửa đất số 198, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre với số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn B1 được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà cất trên thửa đất số 198, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc ông B1 phân chia thửa đất số 198, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28 tháng 6 năm 2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo, bà Nguyễn Thị Thanh H giữ nguyên kháng cáo một phần bản án, bà yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, công nhận phần đất có diện tích 75,4 m² thuộc thửa số 198, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của bà và ông B1 trong thời kỳ hôn nhân, chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng thửa đất trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh H giữ nguyên nội dung kháng cáo của bà H, đồng thời yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét áp dụng án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn B1 vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố

tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh H và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị Thanh H kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Đối với tài sản là căn nhà của bà Nguyễn Thị Thanh H và ông Nguyễn Văn B1 cất trên thửa đất 496, tờ bản đồ số 1 mảnh A (nay là thửa 198, tờ bản đồ số 27), tọa lạc tại Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre: Tòa án cấp sơ thẩm xác định căn nhà trên là tài sản chung của bà H và ông B1, giao căn nhà cho ông B1 quản lý sử dụng và buộc ông B1 hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho bà H. Sau khi án sơ thẩm tuyên, Viện kiểm sát không kháng nghị, các đương sự không kháng cáo nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[3] Đối với phần đất có diện tích 75,4 m² thuộc thửa số 198, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre: Tòa án sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của ông Nguyễn Văn B1. bà H kháng cáo cho rằng đây là tài sản chung của bà và ông B1 trong thời kỳ hôn nhân, bà H yêu cầu chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng thửa đất trên. Xét thấy, tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 12/2013/HHST ngày 31/01/2013 của Tòa án nhân dân huyện Z thể hiện vợ chồng bà H và ông B1 kết hôn vào năm 1997. Quá trình sống chung do có mâu thuẫn nên đã yêu cầu giải quyết ly hôn, tài sản chung của vợ chồng cả bà H và ông B1 đều trình bày chỉ có căn nhà và vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết, hoàn toàn không đề cập đến thửa đất 496, tờ bản đồ số 1, mảnh A (nay là thửa 198, tờ bản đồ số 27), tọa lạc tại Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre. Mặt khác, theo giấy ủy quyền ngày 16/3/2002 mà bà Huỳnh Thị B1 lập chỉ có nội dung ủy quyền cho ông B1, bà H làm chủ căn nhà lá số 229/4 cất trên thửa đất 496, hoàn toàn không định đoạt gì về thửa đất 496. Ngoài ra, theo hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B1 ở thửa đất nêu trên mà Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Z cung cấp, đất có nguồn gốc của bà Huỳnh Thị B1 tặng cho riêng ông B1 vào ngày 01/9/2008 và ông B1 đã được Ủy ban nhân dân huyện Mỏ Cày cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân ông B1 vào ngày 03/10/2008 (trong thời kỳ hôn nhân giữa vợ chồng bà H theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000). Từ những phân tích trên có đủ cơ sở kết luận thửa đất 496, tờ bản đồ số 1, mảnh đất A (nay là thửa 198, tờ bản đồ số 27), tọa lạc tại Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của ông B1 nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phân chia thửa đất 198 của bà H là có căn cứ. Đối với việc người đại diện theo ủy quyền của bà H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán

Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công B1ố theo Quyết định 220/QĐ-CA ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao: Hội đồng xét xử thấy rằng tình tiết trong vụ án khác với nội dung án lệ, quy định pháp luật liên quan vụ án khác với án lệ nên không có căn cứ để áp dụng. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh H. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 52/2021/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Z, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 29, 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu phân chia tài sản của bà Nguyễn Thị Thanh H, cụ thể như sau:

Buộc ông Nguyễn Văn B1 hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thanh H $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cất trên thửa đất số 198, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre với số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền chưa được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Văn B1 được quyền sở hữu toàn bộ căn nhà cất trên thửa đất số 198, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo)

Không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc buộc ông B1 phân chia thửa đất số 198, tờ bản đồ số 27, tọa lạc tại Ấp X1, xã Y2, huyện Z, tỉnh Bến Tre.

2. Buộc ông Nguyễn Văn B1 hoàn lại chi phí đo đạc định giá tài sản và chi phí tố tụng khác cho bà Nguyễn Thị Thanh H là 430.500 đồng (Bốn trăm ba mươi nghìn năm trăm đồng).

3. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003059 ngày 10 tháng 11 năm 2020. Bà Nguyễn Thị Thanh H phải nộp tiếp 16.250.000 đồng (Mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn B1 phải chịu 17.500.000 đồng (Mười bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0007138 ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Z, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Z;
- Chi cục THADS huyện Z;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thế Hồng